

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**  
**ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ đã soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ	13 – 51

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

## **CÔNG TY CP ĐTPT CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG**

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

---

**Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên Ban kiểm soát

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CP ĐTPT CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG**

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Minh Thắng**



Số : ~~4.1.1~~/BCKT/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, được lập ngày 23 tháng 08 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 51 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**  
*Sở Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
số 0739-2018-133-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>982.462.742.132</b>	<b>1.132.671.468.502</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>187.978.583.011</b>	<b>298.810.864.818</b>
111	1. Tiền		187.978.583.011	283.430.864.818
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.380.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4.a</b>	<b>26.456.781.529</b>	<b>21.442.295.740</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	67.295.740
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.456.781.529	21.375.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>647.308.595.216</b>	<b>626.148.023.758</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	550.748.450.138	536.334.523.529
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	102.193.359.734	84.202.893.904
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	10.800.000.000	15.450.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8.a	19.436.236.778	29.430.057.759
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(35.869.451.434)	(39.269.451.434)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>119.723.884.895</b>	<b>185.174.943.486</b>
141	1. Hàng tồn kho		119.723.884.895	185.174.943.486
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>994.897.481</b>	<b>1.095.340.700</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.a	236.603.371	344.220.030
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		758.294.110	751.120.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>347.870.676.697</b>	<b>337.279.969.759</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>60.396.540.050</b>	<b>63.184.890.934</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	60.131.274.205	62.819.264.091
222	- Nguyên giá		187.768.174.637	187.440.161.908
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(127.636.900.432)	(124.620.897.817)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	265.265.845	365.626.843
228	- Nguyên giá		9.344.499.881	9.344.499.881
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.079.234.036)	(8.978.873.038)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>8.038.288.648</b>	<b>8.038.288.648</b>
231	- Nguyên giá		10.190.534.149	10.190.534.149
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.152.245.501)	(2.152.245.501)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>246.601.885</b>	<b>246.601.885</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.601.885	246.601.885
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4.b</b>	<b>276.664.659.664</b>	<b>263.516.651.190</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		62.433.425.000	62.433.425.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		108.391.740.000	108.391.740.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		136.828.792.457	122.967.748.457
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(30.989.297.793)	(30.276.262.267)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.524.586.450</b>	<b>2.293.537.102</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15.b	2.524.586.450	2.293.537.102
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>1.330.333.418.829</u></b>	<b><u>1.469.951.438.261</u></b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>457.963.879.827</b>	<b>614.966.822.555</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>454.216.210.668</b>	<b>611.585.234.296</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.a	77.338.915.365	283.380.354.252
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	211.611.050.709	233.293.943.589
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.960.847.086	10.082.914.499
314	4. Phải trả người lao động		3.123.845.333	8.009.773.768
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	11.439.118.728	5.953.012.165
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	-	576.675.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21.a	23.410.590.113	20.086.337.794
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	113.757.078.951	46.561.909.995
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.a	1.372.372.321	798.275.172
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.202.392.062	2.842.038.062
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.747.669.159</b>	<b>3.381.588.259</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21.b	1.341.071.400	1.603.790.400
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	23.b	2.406.597.759	1.777.797.859
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>872.369.539.002</b>	<b>854.984.615.706</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>872.369.539.002</b>	<b>854.984.615.706</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		509.282.430.000	509.282.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		509.282.430.000	509.282.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.677.010.000	88.677.010.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		41.410.255.576	41.410.255.576
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.200.000.000	5.200.000.000
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.149.178.246	213.764.254.950
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		212.204.254.950	181.517.218.676
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18.944.923.296	32.247.036.274
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.330.333.418.829</b>	<b>1.469.951.438.261</b>

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

  
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc

  
Phạm Minh Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	285.493.467.834	337.679.099.031
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		285.493.467.834	337.679.099.031
11	4. Giá vốn hàng bán	27	223.801.272.894	273.510.593.940
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		61.692.194.940	64.168.505.091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.457.526.134	2.350.882.559
22	7. Chi phí tài chính	29	3.229.442.031	2.711.093.287
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.469.062.151	873.495.036
24	8. Chi phí bán hàng	30	16.307.068.178	11.792.073.870
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	20.026.205.551	34.578.650.810
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		24.587.005.314	17.437.569.683
31	11. Thu nhập khác	32	395.788.952	766.376.553
32	12. Chi phí khác	33	470.076.413	171.735
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(74.287.461)	766.204.818
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		24.512.717.853	18.203.774.501
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	5.567.794.557	4.192.391.044
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		18.944.923.296	14.011.383.457

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>24.512.717.853</b>	<b>18.203.774.501</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>2.299.266.452</b>	<b>18.119.596.960</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.494.818.671	5.942.230.950
03	- Các khoản dự phòng	(1.484.067.425)	13.453.870.117
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(277.174.967)	(355.180.935)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.343.371.978)	(1.890.008.208)
06	- Chi phí lãi vay	2.469.062.151	873.495.036
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(1.560.000.000)	95.190.000
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>26.811.984.305</b>	<b>36.323.371.461</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(24.348.617.248)	198.832.289.168
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	65.115.173.239	(32.899.780.867)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(225.123.553.600)	(178.003.071.161)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(123.432.689)	(910.808.463)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	67.295.740	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.278.167.484)	(653.966.169)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.812.724.404)	(7.117.310.242)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(199.646.000)	(2.150.311.800)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(165.891.688.141)</b>	<b>13.420.411.927</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(1.300.344.545)	(701.589.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	618.636.364	390.909.091
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(12.281.781.529)	(12.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.850.000.000	2.150.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13.861.044.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.838.771.088	4.107.264.265
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(12.135.762.622)</b>	<b>(6.253.415.735)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Tiếp theo)  
6 tháng đầu năm 2021

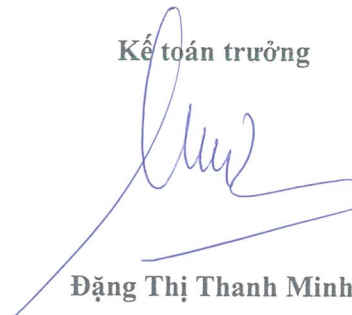
Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	160.297.054.371	16.941.989.823
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(93.101.885.415)	(24.326.615.006)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>67.195.168.956</b>	<b>(7.384.625.183)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(110.832.281.807)</b>	<b>(217.628.991)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>298.810.864.818</b>	<b>34.142.471.362</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>187.978.583.011</b>	<b>33.924.842.371</b>

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

  
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc

  
Phạm Minh Thắng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELECTRONICS COMMUNICATIONS TECHNOLOGY INVESTMENT DEVELOPMENT CORPORATION.

Tên Công ty viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

**Cơ cấu tổ chức :**

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	92,86%	92,86%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT.
4	Công ty CP ELCOMPRIME	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử.

Số cán bộ công nhân viên : 206 người

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.
- TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất)	42 năm.

## **2.10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi

## **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

**a. Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**b. Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ tài chính.

## 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

## 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.21. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

## **2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.611.018.178	1.208.050.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.367.564.833	282.222.813.897
Các khoản tương đương tiền	-	15.380.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn &lt;3 tháng</i>	-	<i>15.380.000.000</i>
	<b>187.978.583.011</b>	<b>298.810.864.818</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>				
Ngân hàng TMCP	-	-	67.295.740	-
Quân Đội	-	-	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.295.740</b>	<b>-</b>

#### *Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn*

<i>- Tiền gửi có kỳ hạn (*)</i>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	7.805.000.000	-	5.875.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	8.821.424.658	-	8.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đô	4.830.356.871	-	2.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP TMCP Quân đội-CN	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	<b>26.456.781.529</b>	<b>-</b>	<b>21.375.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 9 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất 4,9 %/năm đến 5,2%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)**

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
	SL cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>								
- Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	3.000.000	30.000.000.000	(16.940.752.351)	13.059.247.649	3.000.000	30.000.000.000	(16.522.820.931)	13.477.179.069
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	1.205.230	12.052.300.000	-	12.052.300.000	1.205.230	12.052.300.000	-	12.052.300.000
- Công ty CP ELCOMPLUS	1.365.000	13.381.125.000	(5.872.664.137)	7.508.460.863	1.365.000	13.381.125.000	(5.551.189.721)	7.829.935.279
- Công ty CP ELCOMPRIME	480.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	480.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000
		<b>62.433.425.000</b>	<b>(22.813.416.488)</b>	<b>39.620.008.512</b>		<b>62.433.425.000</b>	<b>(22.074.010.652)</b>	<b>40.359.414.348</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>								
- Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	626.074	17.360.740.000	(419.186.191)	16.941.553.809	626.074	17.360.740.000	(419.186.191)	16.941.553.809
- Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	2.124.100	91.031.000.000	-	91.031.000.000	2.124.100	91.031.000.000	-	91.031.000.000
		<b>108.391.740.000</b>	<b>(419.186.191)</b>	<b>107.972.553.809</b>		<b>108.391.740.000</b>	<b>(419.186.191)</b>	<b>107.972.553.809</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Đầu tư góp vốn vào công ty khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
	SL cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>		<i>78.933.482.500</i>	<i>(7.756.695.114)</i>	<i>71.176.787.386</i>		<i>78.933.482.500</i>	<i>(7.783.065.424)</i>	<i>71.150.417.076</i>
- Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.843.580.622)	26.746.419.378	1.250.000	28.590.000.000	(1.843.580.622)	26.746.419.378
- Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(903.127.572)	26.082.072.428	371.699	26.985.200.000	(903.127.572)	26.082.072.428
- Công ty CP Antani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(4.649.986.920)	10.084.946.080	1.473.493	14.734.933.000	(4.676.357.230)	10.058.575.770
- Công ty CP Tư vấn Hạ tầng Viễn thông	840.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	840.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Công ty CP GP CN Truyền thông đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	-	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500	-	2.148.349.500
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	-	36.000	360.000.000	(360.000.000)	-
- Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	-	115.000.000	19.095	115.000.000	-	115.000.000
- Công ty CP các HTVT VNPT - FUJISU (VFT)	3.566.563	13.861.044.000	-	13.861.044.000				
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		<i>44.034.265.957</i>	<i>-</i>	<i>44.034.265.957</i>		<i>44.034.265.957</i>	<i>-</i>	<i>44.034.265.957</i>
- Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000	-	37.771.500.000		37.771.500.000	-	37.771.500.000
- Dự án Thanh Trì - Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957	-	5.862.765.957		5.862.765.957	-	5.862.765.957
- Dự án quản lý xe buýt - Công ty CP Transmedia		400.000.000	-	400.000.000		400.000.000	-	400.000.000
		<b>136.828.792.457</b>	<b>(7.756.695.114)</b>	<b>129.072.097.343</b>		<b>122.967.748.457</b>	<b>(7.783.065.424)</b>	<b>115.184.683.033</b>

(\*\*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội" theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
- Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tầng 11, Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	65,00%	65,00%	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tầng 5, tòa nhà Elcom ngõ 15 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	92,86%	92,86%	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng
- Công ty CP ELCOMPRIME	Tầng 6, Tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
- Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, Phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn	42,97%	42,97%	Khai thác quặng kim loại
- Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội	35,40%	35,40%	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng



## 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Sở TT & truyền thông tỉnh Bắc Ninh	9.144.117.110	9.144.117.110
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	49.624.253.716	40.126.047.638
Công ty TNHH KTCN cao QT Global	5.935.044.000	8.935.044.000
TĐ Viễn thông QĐ/Viettel	28.075.670.951	61.922.079.301
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	15.534.200.000
Cty CP N.D.C	106.463.573.823	106.908.326.101
Tổng Công ty viễn thông Mobifone	107.905.877.297	32.601.561.518
Các đối tượng khác	228.065.713.241	261.163.147.861
	<b>550.748.450.138</b>	<b>536.334.523.529</b>

## b. Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Cty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591	6.500.437.591
Cty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Cty CP ELCOM PRIME	Công ty con	-	380.379.326
		<b>7.098.208.370</b>	<b>7.478.587.696</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Comverse Network Ltd	18.234.342.924	-
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Các đối tượng khác	81.118.144.560	81.362.021.654
	<b>102.193.359.734</b>	<b>84.202.893.904</b>

## b. Trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Công ty CP Elcomprime	Công ty con	359.538.000	359.538.000
		<b>13.359.538.000</b>	<b>13.359.538.000</b>

(\*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2022 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cty CP CN vật liệu mới	6.000.000.000	(6.000.000.000)	9.400.000.000	(9.400.000.000)
Các đối tượng khác	4.800.000.000	-	6.050.000.000	-
	<b>10.800.000.000</b>	<b>(6.000.000.000)</b>	<b>15.450.000.000</b>	<b>(9.400.000.000)</b>

Đây là các khoản cho vay với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% năm và không có tài sản đảm bảo.

## 8. PHẢI THU KHÁC

### a. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	3.047.313.980	-	4.350.790.135	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	619.857.288	-	5.824.405.770	-
Phải thu khác ngắn hạn khác (*)	15.769.065.510	(6.461.845.048)	19.254.861.854	(6.461.845.048)
	<b>19.436.236.778</b>	<b>(6.461.845.048)</b>	<b>29.430.057.759</b>	<b>(6.461.845.048)</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	-	965.319.334
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.558.302.739	1.460.997.489
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu tiền cho vay Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu lãi cho vay Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu lãi cho vay Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn ĐT PT hạ tầng viễn thông	-	1.680.000.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	3.248.917.723	4.186.699.983
	<b>15.769.065.510</b>	<b>19.254.861.854</b>

### b. Số dư với các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.539.885.279
Công ty TNHH GP Phần mềm ELCOM	Công ty con	-	965.319.334
		<b>3.539.885.279</b>	<b>4.505.204.613</b>

## 9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu Mới	10.311.247.702	-	13.711.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	28.075.670.951	15.226.315.091	61.922.079.301	49.072.723.441
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	15.534.200.000	10.873.940.000
Cty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	11.815.871.980	12.943.377.077	11.815.871.980
Đối tượng khác	2.783.426.717	-	2.783.426.717	-
	<b>73.785.578.505</b>	<b>37.916.127.071</b>	<b>111.031.986.855</b>	<b>71.762.535.421</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.954.628.380		133.700.741.267	
Thành phẩm	5.734.846.072		5.734.846.072	
Hàng hoá	77.034.410.443		45.739.356.147	
	<b>119.723.884.895</b>	-	<b>185.174.943.486</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2021: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2021: 0 VND.

## 11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

### Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885
	<b>246.601.885</b>	<b>246.601.885</b>

(\*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	70.104.360.724	67.216.686.839	8.600.801.273	39.415.118.704	2.103.194.368	187.440.161.908
Số tăng trong kỳ	-	-	1.269.890.000	759.740.911	-	2.029.630.911
- Mua trong kỳ	-	-	1.269.890.000	759.740.911	-	2.029.630.911
Số giảm trong kỳ	-	(477.000.000)	(1.224.618.182)	-	-	(1.701.618.182)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(477.000.000)	(1.224.618.182)	-	-	(1.701.618.182)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>70.104.360.724</b>	<b>66.739.686.839</b>	<b>8.646.073.091</b>	<b>40.174.859.615</b>	<b>2.103.194.368</b>	<b>187.768.174.637</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	21.698.900.329	67.034.779.268	5.879.481.482	28.470.591.683	1.537.145.055	124.620.897.817
Số tăng trong kỳ	1.409.223.132	54.005.291	514.569.226	2.275.147.696	141.512.328	4.394.457.673
- Khấu hao trong kỳ	1.409.223.132	54.005.291	514.569.226	2.275.147.696	141.512.328	4.394.457.673
Số giảm trong kỳ	-	(477.000.000)	(901.455.058)	-	-	(1.378.455.058)
- Thanh lý nhượng bán	-	(477.000.000)	(901.455.058)	-	-	(1.378.455.058)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>23.108.123.461</b>	<b>66.611.784.559</b>	<b>5.492.595.650</b>	<b>30.745.739.379</b>	<b>1.678.657.383</b>	<b>127.636.900.432</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	48.405.460.395	181.907.571	2.721.319.791	10.944.527.021	566.049.313	62.819.264.091
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>46.996.237.263</b>	<b>127.902.280</b>	<b>3.153.477.441</b>	<b>9.429.120.236</b>	<b>424.536.985</b>	<b>60.131.274.205</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2021: 794.364.082 VND

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2021: 91.857.316.819 VND

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	9.344.499.881	9.344.499.881
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.344.499.881</b>	<b>9.344.499.881</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu năm	8.978.873.038	8.978.873.038
Số tăng trong kỳ	100.360.998	100.360.998
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	100.360.998	100.360.998
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.079.234.036</b>	<b>9.079.234.036</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	365.626.843	365.626.843
Tại ngày cuối kỳ	265.265.845	265.265.845

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2021: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2021: 8.459.639.881 VND

#### 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	10.190.534.149	10.190.534.149
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.190.534.149</b>	<b>10.190.534.149</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu năm	2.152.245.501	2.152.245.501
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.152.245.501</b>	<b>2.152.245.501</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	8.038.288.648	8.038.288.648
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>8.038.288.648</b>	<b>8.038.288.648</b>

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2021: 3.129.237.304 VND

- Nguyên giá BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

#### 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	236.603.371	344.220.030
	<b>236.603.371</b>	<b>344.220.030</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	1.404.359.939	994.363.738
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.120.226.511	1.299.173.364
	<b>2.524.586.450</b>	<b>2.293.537.102</b>

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>113.757.078.951</b>	<b>113.757.078.951</b>	<b>160.297.054.371</b>	<b>93.101.885.415</b>	<b>46.561.909.995</b>	<b>46.561.909.995</b>
- Vay Ngân hàng	107.429.078.951	107.429.078.951	150.597.054.371	83.401.885.415	40.233.909.995	40.233.909.995
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (VNĐ) (1)	36.553.304.851	36.553.304.851	36.553.304.851	24.668.167.587	24.668.167.587	24.668.167.587
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (2)	70.875.774.100	70.875.774.100	114.043.749.520	58.733.717.828	15.565.742.408	15.565.742.408
- Công ty CP VTS Hải Phòng (3)	6.328.000.000	6.328.000.000	-	-	6.328.000.000	6.328.000.000
- Vay cá nhân	-	-	9.700.000.000	9.700.000.000	-	-
	<b>113.757.078.951</b>	<b>113.757.078.951</b>	<b>160.297.054.371</b>	<b>93.101.885.415</b>	<b>46.561.909.995</b>	<b>46.561.909.995</b>



## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp)

Chi tiết các khoản vay của Công ty:

### *(1) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng số 14369.20.054.27172.TD ngày 14/05/2020:*

- Giá trị hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 VND bao gồm: Hạn mức cho vay là: 25.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh: 60.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc gia, giao thông vận tải.
- Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến 05/04/2021. Thời hạn cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ.
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con nhãn hiệu Lexus, biển số đăng ký 29A-112.05, Giấy chứng nhận đăng ký xe số 093846 do Công An Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/1/2011.
- Số dư tại 30/06/2021 là 36.553.304.851 VND.

### *(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/CVHM/VCBHN-ELCOM ngày 31/03/2021:*

- Giới hạn cấp tín dụng: 130.000.000.000 VND
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất theo từng khế ước cụ thể
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 70.875.774.100 VND

### *(3) Vay Công ty CP VTS Hải Phòng theo các hợp đồng sau:*

- Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/VTS-ELCOM ngày 04/07/2019
- + Số tiền vay: 4.300.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
- + Thời hạn vay: 12 tháng và được gia hạn thêm 12 tháng (từ ngày 05/07/2019 đến ngày 05/07/2021). Lãi suất cho vay: 6,0%/năm
- + Số dư tại 30/06/2021 là: 4.300.000.000 VND.
- Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/VTS-ELCOM ngày 19/08/2019
- + Số tiền vay: 2.028.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
- + Thời hạn vay: 12 tháng và được gia hạn thêm 12 tháng (từ ngày 19/08/2019 đến ngày 19/08/2021). Lãi suất cho vay: 6,0%/năm
- + Số dư tại 30/06/2021 là: 2.028.000.000 VND.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ciena Communications	22.005.624.789	22.005.624.789	143.039.787.926	143.039.787.926
Cty CP chuyển giao CN Tam Hoa (*)	3.075.820.000	3.075.820.000	3.075.820.000	3.075.820.000
Công ty CP uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	5.458.780.000	5.458.780.000	5.458.780.000
Comverse Network Ltd	-	-	45.512.767.523	45.512.767.523
ISG Technology Pte Ltd	4.094.725.394	4.094.725.394	4.121.553.210	4.121.553.210
Cty CP kỹ thuật Toàn Cầu	8.565.790.640	8.565.790.640	8.565.790.640	8.565.790.640
Hudson Capital Holding	11.231.903.710	11.231.903.710	19.462.638.794	19.462.638.794
Các đối tượng khác	22.906.270.832	22.906.270.832	54.143.216.159	54.143.216.159
	<b>77.338.915.365</b>	<b>77.338.915.365</b>	<b>283.380.354.252</b>	<b>283.380.354.252</b>

(\*) Trước đây là Công ty CP Khoa học ứng dụng PPH, hiện nay đã đổi tên thành Công ty CP chuyển giao Công nghệ Tam Hoa.

**b. Các bên liên quan**

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Elcom Plus	Công ty con	-	1.041.635.000
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	121.824.666	-
		<b>121.824.666</b>	<b>1.041.635.000</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công an tỉnh Thanh Hóa	41.331.629.528	59.175.631.528
Cục B05 - Bộ Công An	166.829.979.411	164.874.099.411
Các đối tượng khác	3.449.441.770	9.244.212.650
	<b>211.611.050.709</b>	<b>233.293.943.589</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.252.444.025	20.998.325.913	22.771.593.300	-	2.479.176.638
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	120.031.345	120.031.345	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.312.724.404	5.567.794.557	5.812.724.404	-	5.067.794.557
Thuế Thu nhập cá nhân	-	134.336.301	1.398.869.252	1.438.407.971	-	94.797.582
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.134.034	3.134.034	-	-
Các loại thuế khác	-	270.349.172	1.934.592.026	1.998.923.486	-	206.017.712
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113.060.597	-	-	-	113.060.597
	-	<b>10.082.914.499</b>	<b>30.022.747.127</b>	<b>32.144.814.540</b>	-	<b>7.960.847.086</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thực hiện dự án	11.103.823.939	5.529.896.701
Chi trả phải trả khác	335.294.789	423.115.464
	<b>11.439.118.728</b>	<b>5.953.012.165</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.190.761.452	1.058.702.252
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Phải trả hàng mang đi bảo hành	405.617.256	510.960.272
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.733.996.185	8.653.829.185
Phải trả lãi vay	827.527.001	636.632.334
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	14.947.450.000	8.016.930.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	479.927.811	383.973.343
	<b>23.410.590.113</b>	<b>20.086.337.794</b>

Bao gồm:

+ Khoản lợi nhuận trước thuế phải trả tạm tính cho Công ty CP N.D.C theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12/03/2020 giữa Công ty CP Đầu tư phát triển công nghệ điện tử - Viễn thông (Elcom corp) và Công ty CP N.D.C (N.D.C). Theo đó 2 bên cùng hợp tác cung cấp sản phẩm dịch vụ viễn thông của hãng Ciena cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội Viettel; tỷ lệ lợi nhuận được hưởng: Elcom corp được hưởng 40% lợi nhuận trước thuế, N.D.C được hưởng 60% lợi nhuận trước thuế của dự án, số tiền: 8.016.930.000 VND.

+ Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

**b. Phải trả khác dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.341.071.400	1.603.790.400
	<b>1.341.071.400</b>	<b>1.603.790.400</b>

**c. Phải trả khác là các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Cty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	827.527.001	636.632.334
		<b>827.527.001</b>	<b>636.632.334</b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho thuê văn phòng	-	576.675.000
	<u>-</u>	<u>576.675.000</u>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**a. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.372.372.321	798.275.172
	<u>1.372.372.321</u>	<u>798.275.172</u>

**b. Dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.406.597.759	1.777.797.859
	<u>2.406.597.759</u>	<u>1.777.797.859</u>

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	183.010.218.676	824.230.579.432
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	32.247.036.274	32.247.036.274
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.493.000.000)	(1.493.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>509.282.430.000</b>	<b>88.677.010.000</b>	<b>(3.349.334.820)</b>	<b>41.410.255.576</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>213.764.254.950</b>	<b>854.984.615.706</b>
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	213.764.254.950	854.984.615.706
- Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	18.944.923.296	18.944.923.296
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(1.560.000.000)	(1.560.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>509.282.430.000</b>	<b>88.677.010.000</b>	<b>(3.349.334.820)</b>	<b>41.410.255.576</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>231.149.178.246</b>	<b>872.369.539.002</b>

(\*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021.

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Đầu tư DT&T	31.055.140.000	6,10%	31.055.140.000	6,10%
- Ông Phan Chiến Thắng	42.273.060.000	8,30%	42.273.060.000	8,30%
- Ông Trần Hùng Giang	29.884.370.000	5,87%	29.884.370.000	5,87%
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	29.675.150.000	5,83%	29.675.150.000	5,83%
- Các cổ đông khác	376.394.710.000	73,91%	376.394.710.000	73,91%
	<b>509.282.430.000</b>	<b>100%</b>	<b>509.282.430.000</b>	<b>100%</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	509.282.430.000	509.282.430.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>509.282.430.000</b>	<b>509.282.430.000</b>

### d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	309.595
- Cổ phiếu phổ thông	309.595	309.595
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu phổ thông	50.618.648	50.618.648

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

### e. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	30.371.188.800	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)	30.371.188.800	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

(\*) Nghị quyết số 02-06/2021/NQ-HĐQT của HĐQT Công ty CP ĐTPT Công nghệ điện tử - viễn thông ngày 21/06/2021 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt, cụ thể:

Tỷ lệ cổ tức bằng tiền mặt: 6% (600 đồng/ cổ phiếu), trong đó:

+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020: 3% (300 đồng/ cổ phiếu)

+ Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2021: 3% (300 đồng/ cổ phiếu).

Ngày thanh toán dự kiến là 15/10/2021 (Theo thông báo số 1301/TB-SGDHCM ngày 08/07/2021)

### f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
Đồng đô la Mỹ (USD)	5.021.257,91	7.172.131,89
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>12.107.777.778</b>	<b>8.707.777.778</b>

**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	235.299.031.549	299.551.812.091
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	3.800.000.000	33.292.656.940
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.394.436.285	4.834.630.000
	<b>285.493.467.834</b>	<b>337.679.099.031</b>
<b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b>		
	<b>Mối quan hệ</b>	
Công ty CP Elcom Plus	Công ty con	342.727.272
Công ty CP Elcom Prime	Công ty con	345.799.387
	-	<b>688.526.659</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá vốn bán hàng hóa	197.705.824.095	259.902.554.112
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	1.874.743.759	63.159.841
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.220.705.040	13.544.879.987
	<b>223.801.272.894</b>	<b>273.510.593.940</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.089.708.738	1.671.826.390
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.190.000	
- Lãi chứng khoán kinh doanh	305.956.260	
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	746.496.169	323.875.234
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	277.174.967	355.180.935
	<b>2.457.526.134</b>	<b>2.350.882.559</b>



## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.469.062.151	873.495.036
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	47.344.354	392.065.365
- Dự phòng giảm giá đầu tư	713.035.526	1.445.532.886
	<b>3.229.442.031</b>	<b>2.711.093.287</b>

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	10.210.915.042	8.461.727.787
- Chi phí khấu hao	364.625.199	517.947.699
- Chi phí dự phòng bảo hành	1.966.653.986	22.621.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.284.764.241	2.507.351.999
- Chi phí khác bằng tiền	480.109.710	282.425.092
	<b>16.307.068.178</b>	<b>11.792.073.870</b>

## 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	762.717.682	597.044.304
- Chi phí nhân công	14.878.529.974	13.572.667.348
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.515.617.457	3.850.783.388
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.400.000.000)	12.506.163.031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.065.659.886	2.769.802.667
- Chi phí khác bằng tiền	1.203.680.552	1.282.190.072
	<b>20.026.205.551</b>	<b>34.578.650.810</b>

## 32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	215.473.240	218.181.818
- Thu nhập khác	180.315.712	548.194.735
	<b>395.788.952</b>	<b>766.376.553</b>

## 33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí khác	470.076.413	171.735
	<b>470.076.413</b>	<b>171.735</b>

#### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.512.717.853	18.203.774.501
Các khoản điều chỉnh tăng	3.364.444.933	2.760.355.718
- Chi phí khấu hao vượt định mức	434.091.918	434.091.918
- Chi phí không hợp lệ	2.930.353.015	2.326.263.800
Các khoản điều chỉnh giảm	(38.190.000)	(2.175.000)
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	(38.190.000)	
- Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ	-	(2.175.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.838.972.786	20.961.955.219
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.567.794.557</b>	<b>4.192.391.044</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.312.724.404	6.338.910.242
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.812.724.404)	(7.117.310.242)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.067.794.557</b>	<b>3.413.991.044</b>

#### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	193.956.199.113	241.437.008.957
- Chi phí nhân công	25.089.445.016	23.440.533.362
- Chi phí khấu hao	4.494.818.671	5.942.230.950
- Chi phí dự phòng	(1.433.346.014)	12.528.784.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.478.221.224	23.746.932.539
- Chi phí khác bằng tiền	4.657.360.154	2.683.994.735
	<b>259.242.698.164</b>	<b>309.779.484.867</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.978.583.011	-	298.810.864.818	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	570.184.686.916	(29.869.451.434)	565.764.581.288	(29.869.451.434)
Các khoản cho vay	10.800.000.000	(6.000.000.000)	15.450.000.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	26.456.781.529	-	21.442.295.740	-
Đầu tư dài hạn	136.828.792.457	(7.756.695.114)	122.967.748.457	(7.783.065.424)
	<b>932.248.843.913</b>	<b>(43.626.146.548)</b>	<b>1.024.435.490.303</b>	<b>(47.052.516.858)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ			113.757.078.951	46.561.909.995
Phải trả người bán, phải trả khác			102.090.576.878	305.070.482.446
Chi phí phải trả			11.439.118.728	5.953.012.165
			<b>227.286.774.557</b>	<b>357.585.404.606</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.978.583.011			187.978.583.011
Phải thu khách hàng, phải thu khác	570.184.686.916	-		570.184.686.916
Các khoản cho vay	10.800.000.000	-		10.800.000.000
Đầu tư ngắn hạn	26.456.781.529			26.456.781.529
Đầu tư dài hạn			136.828.792.457	136.828.792.457
	<b>795.420.051.456</b>	<b>-</b>	<b>136.828.792.457</b>	<b>932.248.843.913</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.810.864.818			298.810.864.818
Phải thu khách hàng, phải thu khác	565.764.581.288	-		565.764.581.288
Các khoản cho vay	15.450.000.000	-		15.450.000.000
Đầu tư ngắn hạn	21.442.295.740			21.442.295.740
Đầu tư dài hạn			122.967.748.457	122.967.748.457
	<b>901.467.741.846</b>	<b>-</b>	<b>122.967.748.457</b>	<b>1.024.435.490.303</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	113.757.078.951	-	-	113.757.078.951
Phải trả người bán, phải trả khác	100.749.505.478	1.341.071.400	-	102.090.576.878
Chi phí phải trả	11.439.118.728	-	-	11.439.118.728
	<u>225.945.703.157</u>	<u>1.341.071.400</u>	<u>-</u>	<u>227.286.774.557</u>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	46.561.909.995	-	-	46.561.909.995
Phải trả người bán, phải trả khác	303.466.692.046	1.603.790.400	-	305.070.482.446
Chi phí phải trả	5.953.012.165	-	-	5.953.012.165
	<u>355.981.614.206</u>	<u>1.603.790.400</u>	<u>-</u>	<u>357.585.404.606</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu thành phẩm phần mềm	Doanh thu bán hàng và CCDV	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	3.800.000.000	281.693.467.834	285.493.467.834
Chi phí bộ phận	1.874.743.759	221.926.529.135	223.801.272.894
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>1.925.256.241</b>	<b>59.766.938.699</b>	<b>61.692.194.940</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>36.333.273.729</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			25.358.921.211
Doanh thu hoạt động tài chính			2.457.526.134
Chi phí tài chính			3.229.442.031
Thu nhập khác			395.788.952
Chi phí khác			470.076.413
Thuế TNDN hiện hành			5.567.794.557
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>18.944.923.296</b>

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con
Công ty CP Elcom Plus	Công ty con
Công ty CP Elcom Prime	Công ty con
Cty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

#### b. Giao dịch với bên liên quan

##### *Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	1.087.144.000	2.310.000
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	1.081.040.000	2.100.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	6.104.000	210.000
- Bù trừ công nợ phải trả sang khoản phải thu lợi nhuận	965.319.334	

##### *Công ty CP Elcom Plus*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	27.500.000	13.750.000
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	25.000.000	12.500.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	2.500.000	1.250.000
- Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	1.069.135.000	
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Plus		342.727.272

##### *Công ty CP Elcom Prime*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Prime	-	345.799.387
- Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	380.379.326	345.799.387
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	174.231.400

##### *Cty TNHH VTS Hải Phòng*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	190.894.667	-

##### *Ông Phan Chiến Thắng*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Cho công ty thuê văn phòng tại CN TP HCM	150.000.000	150.000.000

#### Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.316.370.000	975.200.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh riêng tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghệ điện tử viễn thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.
- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh riêng giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng